

Số: 257/QĐ-HTIT

Hải Phòng, ngày 21 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v Điều chỉnh biểu giá dịch vụ cảng biển

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ TIL CẢNG HẢI PHÒNG (“HTIT”)

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 và Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 của Bộ Giao thông Vận tải (“*Bộ GTVT*”) ban hành quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ các Quyết định số 809/QĐ-BGTVT, 810/QĐ-BGTVT, 811/QĐ-BGTVT cùng ban hành ngày 01/07/2024 của Bộ GTVT về Khung giá Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, Dịch vụ bốc dỡ container, Dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ tình hình thị trường;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Điều chỉnh, bổ sung Biểu giá dịch vụ cảng biển nội địa đối với chủ tàu vận tải nội địa và các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng nội địa tại Công ty TNHH Cảng Quốc Tế TIL Cảng Hải Phòng đã ban hành theo Quyết định số 86/QĐ-HTIT ngày 03/4/2025 và Biểu giá dịch vụ cảng biển quốc tế đối với chủ tàu / đại lý tàu vận tải biển quốc tế tại Công ty TNHH Cảng Quốc Tế TIL Cảng Hải Phòng đã ban hành theo Quyết định số 87/QĐ-HTIT ngày 03/4/2025. Chi tiết các nội dung điều chỉnh, bổ sung theo Biểu giá Dịch vụ cảng biển điều chỉnh lần 1 đính kèm tại Quyết định này.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/09/2025 đến khi có văn bản thay thế.

Điều 3: Các Ông, Bà Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc, Trưởng các phòng ban, bộ phận liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đơn vị ngoài có liên quan;
- Lưu: VT, KD.



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ TRUNG HIẾU

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐIỀU CHỈNH LẦN 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số 257/QĐ-HTIT ngày 21/08/2025)

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH:

- Biểu giá này điều chỉnh, bổ sung nội dung tại Biểu giá dịch vụ cảng biển nội địa đối với chủ tàu vận tải nội địa và các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng nội địa tại Công ty TNHH Cảng Quốc Tế TIL Cảng Hải Phòng đã ban hành theo Quyết định số 86/QĐ-HTIT ngày 03/4/2025 (sau đây gọi là “**Biểu Giá Nội Địa Gốc**”).
- Biểu giá này điều chỉnh, bổ sung nội dung tại Biểu giá dịch vụ cảng biển quốc tế đối với chủ tàu / đại lý tàu vận tải biển quốc tế tại Công ty TNHH Cảng Quốc Tế TIL Cảng Hải Phòng đã ban hành theo Quyết định số 87/QĐ-HTIT ngày 03/4/2025 (sau đây gọi là “**Biểu Giá Quốc Tế Gốc**”).
- Các nội dung thuộc Biểu Giá Nội Địa Gốc và Biểu Giá Quốc Tế Gốc không được điều chỉnh, bổ sung theo đây sẽ được hiểu là giữ nguyên.

II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA GỐC:

1. Giải thích từ ngữ

- Điều chỉnh và bổ sung nội dung như sau đối với Điều III – Chương I – Biểu Giá Nội Địa Gốc về Giải thích từ ngữ:
- 8. Container độc hại, nguy hiểm (DG): Là container có yếu tố gây nguy hiểm, bao gồm nhưng không giới hạn, container hàng hoặc rỗng chứa hàng hoá hoặc tồn dư/cặn hoặc có thiết bị có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- 13. Container thông thường: Là container không có yếu tố độc hại, nguy hiểm, quá khổ, quá tải và/hoặc không yêu cầu tác nghiệp đặc biệt.

2. Dịch vụ sử dụng cầu bến

- Bổ sung nội dung như sau đối với Mã cước 3 – Chương II – Biểu Giá Nội Địa Gốc: “Mã cước 3 áp dụng đối với tàu neo đậu vì mục đích làm hàng”

3. Dịch vụ xếp dỡ container từ Bãi lên Xe hoặc từ Xe xuống Bãi (Nâng/hạ container)

- Điều chỉnh đơn giá tại Mã cước 4.2 – Chương II – Biểu Giá Nội Địa Gốc như sau:

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%	
			Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
4.2	Xếp dỡ container từ Bãi lên Xe hoặc từ Xe xuống Bãi (nâng/hạ)	VND/container						
	Container 20'		1.045.000	715.000	1.128.600	772.200	1.149.500	786.500
	Container 40'		1.430.000	990.000	1.544.400	1.069.200	1.573.000	1.089.000
	Container 45'		1.540.000	1.100.000	1.663.200	1.188.000	1.694.000	1.210.000

* Các trường hợp và quy cách tính phụ thu giữ nguyên như quy định tại Biểu Giá Nội Địa Gốc.

* Riêng các trường hợp và quy cách tính phụ thu đối với container DG thì được hiểu là đối với container DG theo Giải thích từ ngữ được điều chỉnh, bổ sung tại Biểu giá dịch vụ cảng biển điều chỉnh này.

4. Dịch vụ vận hành container lạnh

- Bổ phần “Thời gian tính vận hành container lạnh xuất tại thời điểm khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ với Cảng được tính từ ngày container hạ bãi tới ngày tàu rời dự kiến theo đăng ký của hãng tàu” tại Mã cước 8 – Chương II – Biểu Giá Nội Địa Gốc.

5. Dịch vụ lưu container tại bãi

- Bỏ phần “Thời gian tính lưu bãi container xuất tại thời điểm khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ với Cảng được tính từ ngày container hạ bãi tới ngày tàu rời dự kiến theo đăng ký của hãng tàu” tại Mã cước 9 – Chương II – Biểu Giá Nội Địa Gốc.

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung như sau đối với Mục 9.1 – Mã cước 9 – Chương II – Biểu Giá Nội Địa Gốc:

Từ ngày 01/9/2025 trở đi:

+ Container có hàng thông thường: miễn phí 03 ngày đầu tiên lưu tại bãi (bao gồm Chủ nhật và ngày lễ)

+ Các loại container khác: không áp dụng thời gian miễn phí lưu bãi

- Điều chỉnh nội dung như sau đối với Mã cước 9.2 – Chương II – Biểu Giá Nội Địa Gốc:

Đối với container DG/OOG: Tăng thêm 50% mã cước 9.2 cho loại container tương ứng.

* Container DG thì được hiểu là container DG theo Giải thích từ ngữ được điều chỉnh, bổ sung tại Biểu giá dịch vụ cảng biển điều chỉnh này.

6. Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng, kiểm tra, kẹp chì, tháo chì, bóc tem, dán tem container, phục vụ tháo/lắp cho container treo (container GOH)

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung như sau đối với Mã cước 6.1 – Chương II – Biểu Giá Nội Địa Gốc:

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%	
6.1	Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch hàng trong	VND/container	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh

	container, kiểm tra, kẹp chì, tháo chì, dán tem, bóc tem container, phục vụ tháo/lắp container treo (container GOH)							
	Container 20'		1.400.000	2.800.000	1.512.000	3.024.000	1.540.000	3.080.000
	Container 40'/45'		2.000.000	4.000.000	2.160.000	4.320.000	2.200.000	4.400.000

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung như sau đối với Mục 6.3 – Chương II – Biểu Giá Nội Địa Gốc:

6.3	Các trường hợp khác	
	Chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hoá/kiểm dịch và hun trùng trong cùng một lần tác nghiệp	Một lần mức giá dịch vụ cao nhất nêu tại Mã cước 6.1 và 6.2
	Chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng, kiểm tra, kẹp chì, tháo chì, dán tem, bóc tem container, phục vụ tháo/lắp cho container treo cho một container nhiều lần	Một lần giá dịch vụ nêu tại Mã cước 6.1 và 6.2 cho mỗi lần yêu cầu

7. Dịch vụ quản lý, phục vụ cung ứng cho tàu / sà lan, giao nhận với tàu / sà lan, sửa chữa tàu/ sà lan, đưa đón thuyền viên tại Cảng:

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung như sau đối với Mã cước 12 – Chương II – Biểu Giá Nội Địa Gốc:

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
12	Dịch vụ quản lý, phục vụ cung ứng cho tàu biển / sà lan, giao nhận với tàu biển / sà lan, đưa đón thuyền viên tại Cảng				
12.1	Quản lý, điều phối xe ô tô ra vào Cảng để cung ứng cho tàu/ sà lan, giao nhận với tàu/ sà lan, sửa chữa tàu/sà lan, đưa đón thuyền viên tại Cảng	VND/xe/lượt	200.000	216.000	220.000
12.2	Quản lý, điều phối xe cẩu ra vào Cảng để cung ứng cho tàu/ sà lan, giao nhận với tàu/ sà lan, sửa chữa tàu/sà lan	VND/xe/lượt	500.000	540.000	550.000
12.3	Đối với các doanh nghiệp bên ngoài thực hiện dịch vụ cung ứng cho / hoặc giao nhận với các tàu / sà lan / hoặc sửa chữa các tàu / sà lan cập tại Cảng các loại hàng hóa như	VND/lượt	2.400.000	2.592.000	2.640.000

	xăng, dầu nhớt, vật liệu dễ cháy, hàng hóa nguy hiểm có yêu cầu riêng biệt về an toàn, vệ sinh môi trường ..., Cảng thu cước quản lý, phục vụ theo lượt cung ứng, giao nhận, sửa chữa				
Lưu ý:	Không áp dụng đối với phương tiện, người của công ty cung cấp dịch vụ trực tiếp cho HTIT.				

8. Thuê cơ sở hạ tầng

- Bổ sung Mã cước 15 – Chương II – Biểu Giá Nội Địa Gốc với nội dung như sau:

15	Thuê cơ sở hạ tầng đối với tàu neo đậu không vì mục đích làm hàng				
	Thuê cầu cảng không xếp dỡ hàng hoá, tàu công vụ	VND/mét cầu/giờ	25.000	27.000	27.500
	Tiện ích (đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, an ninh cảng biển, ...)	VND/GT/giờ	5,00	5,40	5,50
Lưu ý:	Để thuận tiện trong việc tính giá dịch vụ, mét cầu được tính bằng chiều dài toàn bộ của tàu (LOA) trong trường hợp tàu đỗ trọn vẹn tại cầu của Cảng HTIT				

III. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BIỂU GIÁ QUỐC TẾ GỐC:

1. Giải thích từ ngữ

- Điều chỉnh và bổ sung nội dung như sau đối với Điều III – Chương I – Biểu Giá Quốc Tế Gốc về Giải thích từ ngữ:

8. Container độc hại, nguy hiểm (DG): Là container có yếu tố gây nguy hiểm, bao gồm nhưng không giới hạn, container hàng hoặc rỗng chứa hàng hoá hoặc tồn dư/cặn hoặc có thiết bị có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

14. Container thông thường: Là container không có yếu tố độc hại, nguy hiểm, quá khổ, quá tải và/hoặc không yêu cầu tác nghiệp đặc biệt.

2. Dịch vụ sử dụng cầu bến

- Bổ sung nội dung như sau đối với Mã cước 3 – Chương II – Biểu Giá Quốc Tế Gốc: “Mã cước 3 áp dụng đối với tàu neo đậu vì mục đích làm hàng”

3. Dịch vụ xếp dỡ container

Bổ sung nội dung như sau đối với các trường hợp phụ thu quy định tại Mục 4.5 – Chương II – Biểu Giá Quốc Tế Gốc:

- Đối với container DG hoặc OOG (mà thiết bị hiện hữu của Cảng có thể tiếp nhận): bổ sung thêm “Tăng thêm 50% mã cước 4.4 cho loại container và tác nghiệp tương ứng”

- Đối với container DG và OOG (mà thiết bị hiện hữu của Cảng có thể tiếp nhận): bổ sung thêm “Tăng thêm 100% mã cước 4.4 cho loại container và tác nghiệp tương ứng”

- Trường hợp xếp dỡ bó container Flatrack (01 bó gồm tối đa 04 container flatrack xếp chồng lên nhau): bổ sung thêm “Mỗi bó tính bằng 100% mã cước 4.4 cho loại container có hàng và tác nghiệp tương ứng”

** Các trường hợp và quy cách tính phụ thu khác giữ nguyên như quy định tại Biểu Giá Quốc Tế Gốc.*

** Riêng các trường hợp và quy cách tính phụ thu đối với container DG thì được hiểu là đối với container DG theo Giải thích từ ngữ được điều chỉnh, bổ sung tại Biểu giá dịch vụ cảng biển điều chỉnh này.*

4. Dịch vụ vận hành container lạnh

- Bỏ phần “Thời gian tính vận hành container lạnh xuất tại thời điểm khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ với Cảng được tính từ ngày container hạ bãi tới ngày tàu rời dự kiến theo đăng ký của hãng tàu” tại Mã cước 5 – Chương II – Biểu Giá Quốc Tế Gốc.

5. Dịch vụ lưu container tại bãi

- Bỏ phần “Thời gian tính lưu bãi container xuất tại thời điểm khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ với Cảng được tính từ ngày container hạ bãi tới ngày tàu rời dự kiến theo đăng ký của hãng tàu” tại Mã cước 6 – Chương II – Biểu Giá Quốc Tế Gốc.

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung như sau đối với Mục 6.1 – Mã cước 6 – Chương II – Biểu Giá Quốc Tế Gốc:

Từ ngày 01/9/2025 trở đi:

+ Container có hàng thông thường: miễn phí 03 ngày đầu tiên lưu tại bãi (bao gồm Chủ nhật và ngày lễ)

+ Các loại container khác: không áp dụng thời gian miễn phí lưu bãi

- Điều chỉnh nội dung như sau đối với Mã cước 6.2 – Chương II – Biểu Giá Quốc Tế Gốc:

Đối với container DG/OOG: Tăng thêm 50% mã cước 6.2 cho loại container tương ứng.

** Container DG thì được hiểu là container DG theo Giải thích từ ngữ được điều chỉnh, bổ sung tại Biểu giá dịch vụ cảng biển điều chỉnh này.*

6. Thuê cơ sở hạ tầng:

- Bổ sung Mã cước 9 – Chương II – Biểu Giá Quốc Tế Gốc với nội dung như sau:

9	Thuê cơ sở hạ tầng đối với tàu neo đậu không vì mục đích làm hàng
---	---

	Dịch vụ thuê cầu cảng không xếp dỡ hàng hoá, tàu công vụ	USD/mét cầu/giờ	1,50	1,62	1,65
	Dịch vụ tiện ích (đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, an ninh cảng biển, ...)	USD/GT/giờ	1,00	1,08	1,10
Lưu ý:	Để thuận tiện trong việc tính giá dịch vụ, mét cầu được tính bằng chiều dài toàn bộ của tàu (LOA) trong trường hợp tàu đỗ trọn vẹn tại cầu của Cảng HTIT.				